

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN Y DƯỢC NAM VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN Y DƯỢC NAM VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM VIET MEDICINE PHARMACY GROUP CORPORATION

Tên công ty viết tắt: NAMEDIPHAR CORP

2. Mã số doanh nghiệp: 0109885960

3. Ngày thành lập: 13/01/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 2A ngõ 256 đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.38363901

Fax:

Email: mediphar.2022@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
2.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Kinh doanh thực phẩm chức năng (Điều 9, Nghị định 67/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế)	4632
3.	Bán buôn đồ uống	4633
4.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
5.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

10.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm Chi tiết: Trồng cây lâu năm để làm thuốc và sản xuất hương liệu: cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dược phẩm hoặc làm thuốc chữa bệnh không qua chế biến (thuốc nam, thuốc bắc) như: hoa nhài, hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân,...	0128
11.	Trồng cây lâu năm khác	0129
12.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
13.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
14.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
15.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
16.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
17.	Chăn nuôi gia cầm	0146
18.	Chăn nuôi khác	0149
19.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
20.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
21.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
22.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
23.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
24.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
25.	Khai thác thủy sản biển	0311
26.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
27.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không bao gồm hoạt động tổ chức họp báo)	8230
28.	Dịch vụ đóng gói	8292
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (khoản 2, khoản 3 điều 28 Luật Thương mại năm 2005) (không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
30.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế Chi tiết: Hoạt động đối với bệnh viện (Điều 23 Nghị định 109/2016/NĐ-CP)	8610
31.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
32.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng Chi tiết: Phòng khám chuyên khoa phục hồi chức năng (Điều 26 Nghị định 109/2016/NĐ-CP)	8692

33.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động của các phòng thí nghiệm y học Vận chuyển cấp cứu bệnh nhân	8699
34.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
35.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
36.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
37.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
38.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
39.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213(Chính)
40.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
41.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
42.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
43.	Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm)	7310
44.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động của những nhà báo độc lập; tư vấn pháp luật; tư vấn tài chính; không bao gồm thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng)	7490
45.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
46.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh thực phẩm chức năng (Điều 9, Nghị định 67/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế)	4722
47.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
48.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
49.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

50.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
51.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
52.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
53.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
54.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
55.	Sản xuất đường	1072
56.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
57.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
58.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
59.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xuyết; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi Sản xuất thực phẩm chức năng (Điều 8 Nghị định 67/2016/NĐ-CP; Quy Định Về Điều Kiện Sản Xuất, Kinh Doanh Thực Phẩm Thuộc Lĩnh Vực Quản Lý Chuyên Ngành Của Bộ Y Tế	1079
60.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
61.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
62.	Sản xuất rượu vang	1102
63.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
64.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; - Sản xuất đồ uống không cồn;	1104
65.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
66.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
67.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709

68.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất hương các loại;	2029
69.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
70.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
71.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5510
72.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
73.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
74.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
75.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
76.	Đại lý du lịch	7911
77.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (khoản 2 điều 31 Luật du lịch năm 2017) Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (khoản 1 điều 31 Luật du lịch năm 2017)	7912
78.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
79.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
80.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
81.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
82.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
83.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
84.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
85.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
86.	Tái chế phế liệu	3830

87.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
88.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm (điều 33 luật dược năm 2016), dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
89.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh vàng; kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; kinh doanh tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HUY NAM	Số 254 đường Xuân Đình, TDP Trung 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	30,000	001061011955	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	30,000		

2	VÕ KIM CỰ	số 1719 S2 Toà nhà Winhome Ciclake - Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	40,000	184146688
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	40,000	
3	VÕ THỊ THỦY	Số 1719 S2 Toà nhà Winhome Ciclake - Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	184029946
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000	
4	VÕ THỊ NINH	TDP Trung 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	011931248
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000	

5	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	TDP Trung 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	001187000194
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HUY NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/02/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001061011955

Ngày cấp: 24/05/2018 Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 254 đường Xuân Đình, TDP Trung 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 254 đường Xuân Đình, TDP Trung 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội